

VUI HỌC ANH NGỮ

UDS EBOOK
www.updatesofts.com

VUI HỌC ANH NGỮ

Xin so sánh everyone và every one, nói cho biết cách dùng của các từ anybody, everybody, somebody.

1. Everyone (hoặc everybody) chỉ có thể được dùng để chỉ nhiều người và không bao giờ có “of” theo sau. Còn every one có nghĩa là mỗi người hay mỗi vật, và thường có “of” theo sau.

Ex: Everyone in the class passed the exam.

Mọi người trong lớp đều đã thi đậu.

There are 16 students and every one of them passed.

Có 16 sinh viên và mỗi người trong bọn họ đều thi đậu.

2. Anybody, everybody và somebody luôn luôn có động từ ở số ít, nhưng chúng thường được theo sau bằng một đại từ (pronoun) số nhiều, ngoại trừ trong văn nói và văn viết có tính cách trang trọng thì đại từ đi theo sau có thể ở số ít.

Ex: Has everybody finished their drinks/his or her drink? (fml)

Mọi người đã uống xong chưa?

Anybody can use the library, can't they?

Bất cứ ai đều có thể sử dụng thư viện này, phải không?

Somebody lost their coat/his coat. (fml)

Ai đó đã mất áo. (Trang trọng)

Xin so sánh nghĩa và cách dùng của error và mistake.

Error (lỗi) cũng giống như **mistake** nhưng:

a. **Error** suggests a moral wrong, **mistake** a misjudgement. [error ám chỉ một sai trái về mặt đạo đức, còn mistake ám chỉ sự đánh giá sai.]

Ex: It was a mistake buying that car.

Mua chiếc xe đó là một sai lầm.

The errors of his youth.

Những lầm lỗi thời trai trẻ của anh ta.

b. **Error** is a more formal word. [error là một từ có tính cách trang trọng hơn.]

Ex: Your work is full of spelling mistakes / (fml) errors.

Bài làm của bạn đầy những lỗi chính tả. (có tính cách trang trọng hơn thì dùng errors).

c. In certain fixed phrases only one of them can be used. [Trong một số cụm từ cố định nào đó, chỉ một trong hai từ này có thể được dùng]:

* An **error** of judgement/by **mistake**. Một sai lầm về phán đoán/ do sơ sót.

* A small unintended mistake is a slip or an oversight. Một lỗi (mistake) nhỏ không có chủ ý là *một sự sai sót (slip) hoặc một sự bỏ sót (oversight)*.

Ex: I meant to write “son” not “sun”. It was just a slip of the pen.

Tôi muốn viết “son” chứ không phải “sun”. Đó chỉ là do viết nhầm.

By an oversight, the letter was delivered to my neighbor instead of me.

Do sơ suất, thư này đã được phát cho người láng giềng của tôi thay vì phát cho tôi.

Sự khác nhau giữa What about và How about

Hiện nay hai cụm từ này được xem như đồng nghĩa và có sự giao hoán nhau trong cách sử dụng.

What about: hàm ý hỏi ai đó cho biết về một quyết định nào đó. Ví dụ tình huống sau:

Ông bố nói:

- Hong, Mai, if you finished your homework earlier tonight, I would take you to the cinema. (Hồng, Mai, nếu tối nay các con làm bài tập xong sớm hơn, ba sẽ đưa các con đi xem phim.)

Không nghe ba nhắc đến tên mình, Cúc liền hỏi:

- What about me? (Cúc có ý hỏi Còn con thì ba quyết định sao đây.)

How about: có ý hỏi ý kiến về một đề nghị .

Ví dụ: Hai bạn rủ nhau đi ăn hàng. Một bạn nói:

- I'd like to eat pho. (Mình muốn ăn phở.)

Bạn kia có vẻ không thích phở lắm nên đề nghị một món ăn khác thử xem bạn mình có thích món đó không thì cùng đi ăn. Bạn đã nói:

- How about banh beo? (Bánh bèo thì sao?) (Có nghĩa là tôi đề nghị bánh bèo, bạn nghĩ sao)

Tóm lại: What about và How about đều có nghĩa là : còn cái gì, ai đó thì sao?

Nhưng:

- What about được dùng để hỏi về một quyết định của ai đó.

- How about được dùng để hỏi ý kiến ai đó về việc gì, cái gì.

Migrate và emigrate có khác nhau về nghĩa và cách dùng không? Xin giải thích giùm.

- **To migrate** is to move from one country to another for a limited period; the word is esp. used of workers, called migrants, and birds, and the

practice is called migration. [To migrate là di chuyển từ một nước này đến một nước khác trong một thời gian có giới hạn. Từ này đặc biệt được dùng để chỉ các công nhân, được gọi là migrants (những người di trú), và các loài chim, và thông lệ này được gọi là migration (sự di trú).]

Ex: The spring migration of the wild ducks / migrants / migrant workers from Mexico.

Sự di trú vào mùa xuân của vịt trời / những người di trú / những công nhân di trú đến từ Mê-hi-cô.

- **To emigrate** is to leave one country to go and become a citizen of another, and the practice is called emigration. [To emigrate là bỏ xứ này để đi đến và trở thành công dân của một xứ khác, và thông lệ này được gọi là emigration (sự di cư).]

Sự khác nhau giữa Cultural differences và culture differences

- **Cultural differences:** các sự khác biệt thuộc phạm trù văn hóa của các dân tộc, của nhiều người... Ví dụ: các định chế xã hội, tập tục, bản sắc nghệ thuật.

- **Culture differences:** các sự khác biệt của bản thân các nền văn hóa. Cách viết này ở đây có thể được xem như là một trường hợp diễn tả sự sở hữu đối với các danh từ không có nhân cách hay không được nhân cách hóa. Từ culture không đổi trong trường hợp này, mặc dù là số nhiều.

Dùng "Here is a photo of me" là đúng hay sai?

Q. Trong Unit 7 sách Tiếng Anh Cải cách lớp 7 có một bức thư nguyên văn như sau:

"Dear Hoa,

I am pleased that you and your family are well. I am fine, too. Here is a photo of me, my Mom and Dad, and my sister. Shanon. Can you send me a photo of you?"

Điều tôi băn khoăn muốn hỏi các bạn ở đây là câu: 'Here is a photo of me' và 'Can you send me a photo of you?' đã dùng đúng không? Ngày còn học đại học tôi chỉ được biết hai cách diễn đạt khác là: "a photo of mine" hoặc là "my photo".

A. Cách dùng "a photo of me" và "a photo of you" không có gì sai. Đây là cách dùng thông thường trong tiếng Anh để chỉ tấm hình đó là hình chụp

người nào hay cảnh vật gì. Sau đây là vài ví dụ thường gặp:

1. I'll take a photo of you. Give me a photo of the baby.
2. Please enclose a recent passport-sized photograph of yourself. A photo of the visa applicant must be glued properly to the application form. The tourists spent the day taking photographs of the city.

Tính từ đứng sau danh từ trong một số tên phim

Q. Trong tiếng Anh, tính từ thường hay đứng trước danh từ. Nhưng trong những tên phim tôi lại thấy tính từ đứng sau danh từ như: **Mission Impossible, The River Wild, Mission top Secret**. Nhờ bạn giải thích giúp!

A. Một số adjectives tận cùng bằng able hoặc ible, chúng vẫn giữ nguyên nghĩa chính như khi ở vị trí làm attributive (định ngữ) đứng trước danh từ, thế nhưng chúng lại mô tả sự việc hoặc vật mà có tính chất tạm thời.

Ex. *The stars visible* (các ngôi sao thấy được) ám chỉ đến những ngôi sao thấy được ở một thời điểm cụ thể hoặc được nói đến.

Còn *the visible stars* (các ngôi sao có thể thấy được) ám chỉ đến một loại ngôi sao mà có thể thấy được ở những thời điểm thích hợp.

EYES EXPRESSION

Today's program is all about eyes. When it comes to relationships, people's eyes can be a window into their hearts. This means that their eyes can tell a lot about how they feel. We will tell a story about a man and woman who are teachers at the same school. The woman is interested in the man. She used many methods to catch his eye or get him to notice her. Once he sets eyes on her or sees her, she might try to get him interested in her by acting playful. In other words, she might try to make eyes at him or give him the eye.

Let us suppose that this man get hit between the eyes. In other word, the woman has strong effect on him. He wants to spend time her and get to know her better. He asks her out on a date. She is so happy that she may walk around for days with stars in her eyes. She is extremely happy because this man is the apple of her eye, a very special person. She might tell him that he is the person she wants or "I only have eyes for you".

On the date, the couple might eat a meal together at a restaurant. If the man is really hungry, his eyes might be bigger than his stomach. He might order more food than he can eat. When his food arrives at the table, his eyes might pop out, he might very surprised by the amount of food provided. He might not even believe his own eyes. In fact, all eyes would be watching him if he ate all food. This might even cause raise eye brows. People might look at the man with disapproval.

During the dinner, the couple might discuss many things. They might discover that they see eye to eye or agree on many issues. They share the same beliefs and opinions. For example, they might agree that every crime or injury should be punished. That is they firmly believe in the idea of an eye for an eye. They might also agree that it is wrong to pull a wool over a person's eye. This means to try to trick a person by making him believe something that is false. But the man and woman do not believe in the evil eye that a person can harm you by looking at you.

The next day, at the school, the woman asks the man to keep an eye on or watch the young student in her class while she is out of the class room. This might be hard to do when a teacher is writing on a board at the front of the class room. To do so, a teacher would need to have eyes in the back of his head. In other words, he would know what the children are doing even when he is not watching them.

CÁC THÀNH NGỮ VỀ CON MẮT

Chương trình hôm nay đều nói về **con mắt**. Khi chỉ các mối quan hệ, cặp mắt của con người có thể là cửa sổ để nhìn vào tâm hồn. Điều này có nghĩa là ánh mắt có thể nói lên nhiều điều về cách họ cảm nhận ra sao. Chúng tôi sẽ kể một câu chuyện về một người đàn ông và một người phụ nữ, họ là giáo viên cùng trường. Người phụ nữ thích người đàn ông. Cô ấy dùng nhiều cách để **lôi cuốn** anh ấy hoặc làm cho anh ấy chú ý đến cô. Khi anh ấy **nhìn** cô, cô có thể tìm cách làm cho anh ấy thích cô bằng cách làm điều làm bộ. Nói cách khác, cô ấy có thể cố tình **nhìn anh say đắm** hoặc **liếc mắt đưa tình** với anh.

Chúng ta hãy giả dụ người đàn ông này **bị chao đảo vì ánh mắt** đó. Nói cách khác, người phụ nữ đó đã tác động mạnh đến anh ta. Anh ta muốn trải qua những giờ phút với cô ấy và muốn biết rõ về cô ấy hơn. Anh mời cô đi chơi. Cô ấy sung sướng đến nỗi cô ấy có thể đi khắp nơi trong nhiều ngày với **ánh mắt ngời sáng long lanh**. Cô ấy cực kỳ hạnh phúc vì người đàn ông này là **người cô yêu thương nhất**, một người rất đặc biệt. Cô có thể nói với anh ấy rằng anh là người duy nhất cô muốn có hoặc “Em **chỉ yêu một mình anh thôi**”.

Khi hẹn hò đi chơi, họ có thể cùng nhau dùng bữa ở một nhà hàng. Nếu người đàn ông thực sự đói bụng, anh ta có thể **no bụng đói con mắt**. Anh ta sẽ gọi món ăn nhiều hơn là anh ta có thể ăn hết. Khi thức ăn anh ta gọi được dọn lên bàn, anh ta có thể sẽ trở mắt ra, anh ta sẽ rất kinh ngạc với lượng thức ăn được cung cấp. Thậm chí anh ta có thể không tin vào mắt mình. Thật vậy, mọi con mắt sẽ quan sát anh ta nếu anh ta ăn hết tất cả số thức ăn đó. Việc này có thể khiến người ta **trở mắt** kinh ngạc. Có thể người ta sẽ nhìn người đàn ông này với vẻ khinh thị.

Trong suốt bữa ăn, họ có thể thảo luận về nhiều việc. Có thể họ sẽ phát hiện ra rằng họ **có cùng quan điểm** hoặc hoàn toàn đồng ý với nhau về nhiều vấn đề rằng mọi tội phạm và những kẻ gây thương tổn phải bị trừng trị. Đó là họ xác tín trong tư tưởng về một sự trừng phạt **ăn miếng trả miếng**. Họ cũng có thể đồng ý rằng thật là sai trái khi ta **lừa dối** một người nào. Việc này có nghĩa là cố gắng đánh lừa một người bằng cách làm cho người đó tin vào cái gọi là **cái nhìn hãm tài** mà một người nào đó có thể hãm hại bạn bằng cách nhìn vào bạn.

Ngày hôm sau, ở trường học, người phụ nữ yêu cầu người đàn ông **để mắt đến** hay canh chừng các học sinh nhỏ ở lớp cô trong lúc cô ra ngoài. Việc này khó khi giáo viên viết bảng ở phía trước lớp. Để làm việc này,

giáo viên cần có **mắt rất tinh**. Nói cách khác, ông ấy phải biết bọn trẻ đang làm gì cả khi ông ấy không theo dõi chúng.

Có thể bỏ đại từ "It" trong câu "It being a very hot day, I remained in my tent" không?

Q. Xin cho biết trong câu "It being a very hot day, I remained in my tent" chúng ta có thể bỏ đại từ "It"? Và nó có chức năng gì trong câu?

A. Chúng ta không thể bỏ đại từ "It" trong câu "It being a very hot day, I remained in my tent" bởi vì "It" làm subject (chủ ngữ) của being và nó mở đầu cho một absolute phrase (cụm từ độc lập). Nếu chúng ta bỏ "It" đi thì câu trên trở thành vô nghĩa: *Being a very hot day, I remained in my tent* (Là một ngày rất nóng, tôi đã ở lại trong lều) lúc này being lại mở đầu cho một *present participle phrase* (cụm hiện tại phân từ) có "I" làm subject (chủ ngữ) của nó và của remained trong mệnh đề chính, thật là buồn cười khi "tôi" là một ngày rất nóng chẳng!

Cách dùng của be + to-infinitive và nghĩa của nó.

Q. Xin cho biết cách dùng của be + to-infinitive và nghĩa của nó như thế nào?

A. "be + to - infinitive" được dùng để chỉ:

1. Nhiệm vụ, sự cần thiết

Ex. *I am to tell you.*

Tôi cần phải nói cho bạn biết.

2. Mệnh lệnh, chỉ thị

Ex: *You are to be back by 10 o'clock.*

Con phải trở về khoảng trước 10 giờ.

3. Kế hoạch, tự sắp xếp

Ex: *They are to be married in June.*

Họ sẽ kết hôn vào tháng sáu.

4. Khả năng

Ex: *It was not to be found.*

Có lẽ không tìm thấy nó được.

5. Số phận

Ex. *They were never to meet again.*

Thế rồi họ không còn gặp nhau nữa.

6. Giả định

Ex. *If I were to tell you, would you believe me?*

Nếu tôi nói cho anh biết thì anh có tin tôi không?

Sự khác biệt giữa "transitive verb" và "intransitive verb"?

Q. Sự khác biệt giữa transitive verb và intransitive verb? Cách sử dụng chúng như thế nào? Có gì khác nhau?

A. Transitive verb (ngoại động từ) và **Intransitive verb** (nội động từ) khác nhau cơ bản là transitive verb có object (tân ngữ) đứng sau nó, còn intransitive verb lại không có.

Ex. 1. *The boy kicked the ball.*

Cậu bé đã đá trái banh.

2. *He loves her.*

Anh ấy yêu cô ấy.

3. *He never smiles.*

Anh ấy không bao giờ mỉm cười.

4. *She wept bitterly.*

Cô ấy đã khóc tức tưởi.

Notes:

- Trong câu 1, *kicked* là hình thức *simple past* (quá khứ đơn) của ngoại động từ *kick* có tân ngữ là "*the ball*".

- Trong câu 2, *loves* là hình thức *simple present* (hiện tại đơn) của ngoại động từ *love* có tân ngữ là "*her*".

Chúng ta cần lưu ý rằng tân ngữ đứng sau ngoại động từ có thể là một *noun* (danh từ), *objective pronoun* (đại từ tân ngữ), *gerund* (danh động từ), *to infinitive* (động từ nguyên thể có "to") hoặc *noun clause* (mệnh đề danh từ).

- Trong câu 3, *smiles* là hình thức *simple present* của nội động từ *smile* không có tân ngữ đứng sau nó.

"Double negative" là gì ? Nó được sử dụng trong trường hợp nào?

Q. Double negative là gì ? Nó được sử dụng trong trường hợp nào?

A. Double negative (phủ định kép) là một cấu trúc câu một câu, một cụm từ mà nói không hai lần.

Bạn nên nhớ rằng trong một câu tiếng Anh thường không đúng khi có hai từ mang nghĩa phủ định đi với nhau. Do đó double negative không được chấp nhận ở *standard English* (tiếng Anh chuẩn). Nó được chấp nhận ở *non-standard English* (tiếng Anh không chuẩn).

Chúng ta hãy xem hai ví dụ sau đây.

1. I can't hardly hear you.
2. She didn't have no idea.

Hai câu này có sử dụng hình thức "double negative" chỉ được chấp nhận trong "nonstandard English".

Còn trong "standard English", hai câu trên không thể chấp nhận được nên sửa lại như sau:

1. I can hardly hear you.
Tôi hầu như không nghe được anh nói.

2. She had no idea.

Cô ta đã không có ý kiến.

or: She didn't have any idea.

Trong hai câu trên *hardly* có nghĩa là *almost not* và *no* có nghĩa là *not any*.

Phân biệt "Complete" và "Finish"

Q. Complete và finish đều có nghĩa là hoàn thành. Vậy tại sao có trường hợp lại dùng finish mà không dùng complete và ngược lại (sau các từ này có giới từ hay không)?

A. Thông thường **finish** được dùng với ý nghĩa làm xong, kết thúc và **complete** được dùng khi ta muốn diễn đạt ý nghĩa hoàn thành.

Ex: *The play finished at 11:00*

Vở kịch kết thúc lúc 11 giờ

He hasn't finished speaking

Ông ta chưa nói xong

Your essay should be completed before the end of the school year.

Bài luận văn của anh phải hoàn thành trước khi hết năm học.

They wanted the project to be completed on time.

Họ muốn dự án đó hoàn thành đúng thời hạn

Tuy nhiên cũng có những ngữ cảnh trong đó cả hai động từ đều có thể sử dụng được.

Ex: *He finished/completed law school last year.*

Anh ta tốt nghiệp trường luật năm ngoái.

Khi muốn nói "điền đầy đủ vào một mẫu giấy hay tờ đơn" người ta dùng "*complete the form/application*"

Dùng "In regard to" hay "In regards to" ?

Q. Hai cụm từ In regard to và In regards to có đúng không? Nhờ giải thích giùm và dịch giùm câu sau sang tiếng Anh: “Xin vui lòng gửi lời thăm hỏi của tôi đến người thân của bạn”

A. Từ *regard* trong cụm từ *in/with regard to s.o/s.th* luôn luôn ở số ít (singular). Do vậy bạn nên cẩn thận khi dùng cụm từ này, và nó có nghĩa là về/liên quan đến.

Ex:

INCORRECT: In regards to your problem, I am offering a suggestion.

CORRECT: In regard to your problem, I am offering a suggestion.

Về vấn đề của bạn, tôi đưa ra một đề nghị.

INCORRECT: I have nothing to say with regards to your complaints.

CORRECT: I have nothing to say with regard to your complaints.

Tôi chẳng có gì để nói về những điều phàn nàn của anh.

Câu bạn hỏi được dịch là: “Please send my regards to your relatives.”

Face expression

The first is **face the music**. It means to accept the results of what you had done. Here is an example from a writer's news report. Britain's Highest Court had ruled that former Chilean dictator Augusto Pinochet was legally arrested. Opponents of General Pinochet welcomed the news. One of them said we have waited for years for this man **to face the music**.

No one is sure how the expression began. One story is that it came from a military ceremony held when a soldier was forced out of an army. The button was cut from the soldier's clothing. He was put on a horse facing the back of the horse and led away. As he left, he **faced the music** of a military band, and the soldiers he had served with.

Another story says the expression began in the theatre. New actors, shaken with fright, were told that the only cure was to go out and **face the music**. The music was played by the orchestra sitting in front of the stage. A similar expression is **face up to**. It means to accept something that is difficult or painful. For example, a man must **face up to** the fact that he

lied about the business deal and will lose his job. For a child must learn to **face up to** her responsibilities and complete her school work.

Meeting someone **face to face** can be exciting, especially if the other person is famous. It is an expression one might use after visiting the White House and meeting the President, **face to face**. For a teacher might ask for a **face to face meeting** with the parents of a student in trouble. It means to talk to someone in person, not by telephone.

Another expression is **as plain as the nose on your face**. It means that something is as clear as it can possibly be. Shakespeare used the words almost 500 years ago for joke in his play "*Two Gentlemen of Bologna*." Valentine secretly loves Lady Sylvia. His servant jokes that Valentine's love for her is as **hard to see as the nose on a man's face**. Of course, a man's nose cannot be hidden. A more recent use of the expression appeared in a report in NewsDay Magazine. It was about the dispute between the United States and Europe over agriculture. The United States had criticized Europeans for protecting their soybean farmers. The Organization for Economic Cooperation and Development in return criticized the United States for its huge budget deficits. The report said the OECD seems to be sane. It is **plain as the nose on your face**, that you must raise taxes.

Các thành ngữ có từ Face

Thành ngữ đầu tiên là **face the music**. Nó có nghĩa là chấp nhận hậu quả việc bạn đã làm. Đây là một ví dụ từ một bản tin của người viết. Tòa án Tối cao của Anh Quốc phán quyết rằng nhà cựu độc tài người Chilê là Augusto Pinochet bị bắt một cách hợp pháp. Các người chống đối tướng Pinochet hoan nghênh tin này. Một người trong số họ nói: chúng tôi đã chờ đợi từ nhiều năm để người này phải **face the music** (*chấp nhận hậu quả*).

Không ai biết chắc thành ngữ này đã bắt đầu như thế nào. Một câu chuyện cho rằng thành ngữ này bắt nguồn từ một nghi thức trong quân đội được tổ chức khi một người lính bị buộc phải xuất ngũ. Chiếc nút áo của người lính này bị cắt đi. Anh ta được đặt lên lưng ngựa quay mặt về phía sau của con ngựa và bị dẫn đi. Khi anh ta ra đi, anh ta **faced the music** (*quay mặt về phía ban quân nhạc*) và về phía những người lính mà anh ta đã cùng phục vụ chung với họ.

Một câu chuyện khác nói thành ngữ này bắt đầu ở nhà hát. Các diễn viên mới lên sân khấu, run vì sợ, được nói cho biết rằng cách chữa trị duy nhất

là đi ra sân khấu và **face the music** (*đối diện với ban nhạc*). Ban nhạc này ngồi ở phía trước sân khấu. Một thành ngữ tương tự là **face up to**. Thành ngữ này có nghĩa là chấp nhận cái gì đó khó khăn hoặc đau đớn. Ví dụ, một người phải chấp nhận sự kiện là anh ta đã nói dối về một hợp đồng thương mại và sẽ bị mất việc. Đối với một đứa bé, phải **face up to** (*nhận lấy*) trách nhiệm và hoàn thành bài làm của mình.

Gặp ai **face to face** (*mặt đối mặt*) có thể là điều thích thú, nhất là nếu người kia là người nổi tiếng. Đó là một thành ngữ người ta có thể dùng sau khi tham quan Nhà Trắng và gặp Tổng thống, **face to face** (*tận mặt*). Đối với một giáo viên có thể yêu cầu **face to face meeting** (*gặp mặt trực tiếp*) với phụ huynh của một học sinh có vấn đề. Việc đó có nghĩa là nói chuyện trực tiếp với ai đó, không nói chuyện qua điện thoại.

Một thành ngữ khác là **as plain as the nose on your face**. Thành ngữ này có nghĩa là cái gì đó hết sức rõ ràng. Shakespeare đã sử dụng các từ này cách đây gần 500 năm để khôi hài trong vở kịch của ông, "*Two Gentlemen of Bologna*" ("Hai quý ông ở Bologna"). Valentine bí mật yêu Quý bà Sylvia. Người phục vụ của ông ấy nói đùa là tình yêu của Valentine đối với cô ấy **hard to see as the nose on a man's face** (*khó thấy như cái mũi ở trên mặt của một người*). Dĩ nhiên, cái mũi của một người không thể nào che giấu được. Cách sử dụng gần đây hơn của thành ngữ này xuất hiện trong một bài tường thuật đăng trên tạp chí NewsDay. Đó là bài tường thuật về cuộc tranh luận giữa Hoa Kỳ và châu Âu về nông nghiệp. Hoa Kỳ chỉ trích những người châu Âu về việc bảo hộ các nông dân trồng đậu nành của họ. Đáp lại, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế chỉ trích Hoa Kỳ về những thâm hụt ngân sách khổng lồ của nước này. Bài tường thuật nói rằng tổ chức OECD dường như đã có nhận xét đúng. Việc **plain as the nose on your face** (*rõ như ban ngày*) là ta phải tăng thuế.

"Scoff Law" expression

SCOFF LAW EXPRESSION

In 1917, the United States decided to ban or prohibit the production, sale and use of alcohol. The ban became law when the Eighteenth amendment to the Constitution was passed. The law was commonly called Prohibition. Not everyone was pleased with Prohibition. People who made, sold or drank alcohol protested. They felt the new law violated their civil rights. These people began a quiet rebellion . If they could not get alcohol legally , they would get it illegally. Some started to make their own alcohol. Others bought it secretly in other countries. Soon alcohol

was flowing into the United States faster than it had before the 18th amendment. Public officials feared that disrespect for one law might lead to disrespect for all laws. So they started a campaign to show the importance of the 18th amendment. A wealthy man in the state of Massachusetts, Anan Draker, offered a prize for the best word to describe a person who laughed at the new law. He would give the winner 200 dollars. The man received 25,000 proposals. He chose the word **Scoff law**. It came from the word **scoff** which means to laugh at or make fun of and the word **law**. The winning word was announced at a public ceremony; but it did not help the campaign in support of the 18th amendment. There simply were too many people who did not want a ban on alcohol. Journalist Franklin Adams wrote a poem to show how silly it was. "Prohibition is an awful fluff, we like it. It cannot stop what it is meant to stop, we like it. It has left a trail of grafts and slimes. It has filled our land with vice and crime. It does not prohibit worth a dime. Nevertheless, we like it."

The 18th amendment was killed in 1933 by another constitution amendment, the 21st. Making, selling and drinking alcohol became legal again. And the word scofflaw was forgotten until recent years. It was brought back into popular use by a traffic court judge in New York City. The judge John Morter had become very angry with some people who put their cars in places marked "no parking". Traffic police gave these people parking tickets. The people were supposed to pay a small amount of money as punishment, but they did not pay. Judge Morter decided to punish these people more severely. He ordered one man to pay more than a thousand dollars and he called the man a **Scofflaw**.

THÀNH NGỮ "SCOFF LAW"

Vào năm 1917, Hoa Kỳ quyết định cấm sản xuất, mua bán và sử dụng rượu. Lệnh cấm này trở thành luật khi Tu chính án thứ 18 của Hiến pháp Mỹ được thông qua. Luật này phổ biến với tên gọi là Luật cấm nấu và bán rượu. Không phải mọi người đều hài lòng với luật này. Những người nấu, bán, hoặc uống rượu đều phản đối tu chính án đó. Họ cảm thấy luật mới này vi phạm quyền công dân của họ. Họ bắt đầu một cuộc nổi loạn thầm lặng. Nếu họ không thể có rượu một cách hợp pháp, họ sẽ có nó một cách bất hợp pháp. Một số người bắt đầu nấu rượu riêng cho họ. Những người khác bí mật mua rượu từ các nước khác. Chẳng bao lâu rượu tràn vào Hoa Kỳ còn nhanh hơn cả trước khi có Tu chính án thứ 18. Các quan chức công quyền sợ rằng việc không tôn trọng một đạo luật sẽ dẫn đến việc không tôn trọng tất cả các luật khác. Vì thế họ khởi sự một chiến dịch cho thấy tầm quan trọng của Tu chính án thứ 18. Một người giàu có

ở bang Massachusetts tên là Anan Draker treo giải thưởng cho từ nào mô tả hay nhất một người cười chê luật mới này. Ông ta sẽ tặng cho người thắng cuộc thi 200 đô-la. Ông ta nhận được 25.000 đề nghị. Ông ta chọn từ Scofflaw. Từ này có là do từ scoff nghĩa là cười vào (ai/cái gì) hoặc chế giễu, và từ law là luật. Từ được chọn này được công bố tại một buổi lễ công cộng; nhưng việc đó không giúp được gì cho chiến dịch ủng hộ tu chính hiến pháp thứ 18. Đơn giản vì có quá nhiều người không muốn có lệnh cấm rượu. Nhà báo Franklin Adams viết một bài thơ cho thấy việc làm này xuẩn ngốc như thế nào. "Luật cấm rượu là một việc làm ngớ ngẩn cực kỳ, chúng ta thích nó. Nó không thể ngăn lại cái mà nó định ngăn chặn, chúng ta thích nó. Nó đã để lại một vệt các vụ hối lộ và các vụ bê bối. Nó đã làm cho đất nước của chúng ta chứa đầy những sự xấu xa và tội ác. Nó không cấm cản được cái gì đáng giá 10 xu. Tuy nhiên, chúng ta thích nó."

Vào năm 1933 Tu chính án thứ 18 bị một tu chính án khác, Tu chính án thứ 21, loại đi. Làm rượu, bán và uống rượu xem như hợp pháp trở lại. Và từ scofflaw bị lãng quên cho đến những năm gần đây. Nó được một thẩm phán tòa án giao thông ở thành phố New York đưa vào sử dụng phổ biến trở lại. Thẩm phán John Morter đã rất tức giận với một số người đậu xe ở những chỗ gắn bảng "cấm đậu xe". Cảnh sát giao thông phạt những người này vì đậu xe ở những nơi cấm đậu. Những người này phải đóng một số tiền phạt nhỏ, nhưng họ không đóng. Thẩm phán Morter quyết định phạt những người này một cách nghiêm khắc hơn. Ông đã phán quyết một người đàn ông phải trả hơn 1.000 đô-la và ông gọi người này là Scofflaw.

Green expression

Green is an important colour in nature. It is the colour of grass and the leaves on trees. It is also the colour of most growing plants.

Sometimes the word **green** means young, fresh and growing. Sometimes, it describes something that is not yet ripe or finished. For example, a **green horn** is someone who has no experience, who is new to a situation. In the 15 th century, a **green horn** was a young cow or ox whose horn has not yet developed. A century or so later, a **green horn** was a soldier who had not yet had any experience in battle . By the 18 th century, a **green horn** had the meaning it has today, a person who is new in a job.

About 100 years ago, **green horn** was a popular expression in the American West. Old timers used it to describe a man who had just arrived from one of the big cities back East. The **green horn** lacked the skills he would need to live in the hard, rough country.

Someone who has the ability to grow plants well is said to have a **green thumb**. The expression comes from the early 1900s. A person with a **green thumb** seems to have a magic touch that makes plants grow quickly and well. You might say that the woman next door has a **green thumb** if her garden continues to grow long after your plants have died.

The **green revolution** is the name given some years ago to the development of new kinds of rice and other grains. The new plants produce much larger crops. The **green revolution** was the result of hard work by agricultural scientists who had **green thumbs**.

Green is also the colour used to describe the powerful emotion, jealousy. The **green eye monster** is not a frightening creature from outer space . It is an expression used about 400 years ago by British writer William Shakespeare in his play Othello. It describes the unpleasant feeling a person has when someone has something he wants. A young man may suffer from the **green eye monster** if his girlfriend begins going out with someone else. Or that **green eye monster** may affect your friend if you get a pay raise and she does not.

In most places in the world, a **green light** is the sign to move ahead. A **green light** on a traffic signal means your car can continue on. In everyday speech, a **green light** means approval to continue with the project. We want you to know we have a **green light** to continue this series next week.

Màu xanh lá cây là một màu quan trọng trong thiên nhiên. Đó là màu của cỏ và lá trên cây. Đó cũng là màu của hầu hết các thảo mộc đang phát triển.

Đôi khi từ **màu xanh lá cây** có nghĩa là non trẻ, tươi mát và đang phát triển. Đôi khi từ này mô tả cái gì đó chưa chín hoặc chưa hoàn thiện. Thí dụ, một green horn (**sùng non**) là ai đó không có kinh nghiệm, ai đó còn mới mẻ trong một tình huống nào đó. Ở thế kỷ 15, **sùng non** là một con bò tơ, đực hoặc cái mà sừng của nó chưa phát triển. Khoảng một thế kỷ sau đó, **sùng non** chỉ một người lính chưa có kinh nghiệm chiến đấu. Đến thế kỷ 18, **sùng non** có cái nghĩa của ngày nay, là một người còn mới trong công việc.

Cách đây khoảng 100 năm, green horn là một thành ngữ được sử dụng

phổ biến ở miền Tây nước Mỹ. Dân kỳ cựu ở đó dùng thành ngữ này để mô tả một người từ một thành phố lớn ở miền Đông vừa mới tới. Người mới đến đó thiếu các kỹ năng cần có để sống ở một quê hương khổ nhọc, gò ghề này.

Ai đó có khả năng trồng cây tốt được gọi là green thumb (**người mát tay**). Thành ngữ này có từ đầu thế kỷ 20. Một người mát tay dường như có một bàn tay thần kỳ sờ đến đâu cây cối mọc nhanh và tốt đến đó. Có thể bạn sẽ nói rằng người đàn bà ở nhà kế bên là **người mát tay** nếu vườn của bà ấy còn tiếp tục tăng trưởng lâu dài sau khi các cây trong vườn nhà bạn đã chết cả.

Cuộc cách mạng xanh là tên được đặt cách đây một số năm cho sự phát triển các giống lúa mới và các loại cây có hạt khác. Các loại cây mới cho ta những vụ thu hoạch năng suất lớn hơn rất nhiều. Cuộc cách mạng xanh này là kết quả của công việc khó nhọc của các nhà khoa học về nông nghiệp, họ là những green thumb (**người mát tay**).

Màu xanh lá cây cũng là màu được dùng để mô tả một cảm xúc mạnh, sự ghen tuông. Green eye monster (**Quái vật mắt xanh**) không phải là một sinh vật đáng sợ ở ngoài không gian. Đó là một thành ngữ được dùng cách đây khoảng 400 năm do nhà văn người Anh là William Shakespeare dùng trong vở kịch Othello của ông. Thành ngữ này mô tả cảm giác khó chịu mà một người cảm thấy khi ai khác có cái mà anh ta muốn có. Một thanh niên có thể đau khổ vì con **quái vật mắt xanh** nếu bạn gái của anh ta bắt đầu đi chơi với ai khác. Hoặc con **quái vật mắt xanh** đó có thể gây ảnh hưởng đến bạn của bạn nếu bạn được tăng lương mà cô ấy thì không.

Ở hầu hết mọi nơi trên thế giới, green light (**đèn xanh**) là dấu hiệu để cho xe chạy tới. **Đèn xanh** trên bảng hiệu báo giao thông có nghĩa là xe của bạn có thể tiếp tục chạy tới. Trong lối nói hàng ngày, **đèn xanh** có nghĩa là chấp thuận cho tiếp tục dự án. Chúng tôi muốn bạn biết rằng chúng tôi đã được **bật đèn xanh** cho tiếp tục loạt bài này vào tuần tới.

Ý nghĩa của cụm từ "a pain in the neck" trong câu: "It's a pain in the neck having to do this, I'd much rather be watching TV."

Q. Ý nghĩa của cụm từ **a pain in the neck** trong câu: "It's a pain in the neck having to do this, I'd much rather be watching TV." là gì?

A. "A pain in the neck" trong câu bạn hỏi ở trên là một idiom (thành ngữ), nó có nghĩa là "a person, thing, or happening that causes annoyance or displeasure; nuisance" (người, vật điều xảy ra gây bực mình, khó

chịu.)

Câu của bạn có thể được dịch như sau: *Thật là phiền phức phải làm công việc này, chẳng thà tôi để thời giờ xem ti vi còn hơn.*

Chú thích: Ngoài cụm từ "a pain in the neck", các cụm từ "a pain in (the/my) butt", "a pain in (the/my) ass" (*vulg.*) cũng được dùng với nghĩa tương tự.

Cách dùng động từ "feel"

Q. Khi đọc sách, báo tiếng Anh, tôi bắt gặp động từ "feel" đôi lúc đứng sau nó là danh từ, đôi lúc đứng sau nó là tính từ, chẳng hạn như trong 2 thí dụ sau đây:

1. *I feel happiness.*

2. *I feel happy.*

Cho biết 2 trường hợp này có gì khác nhau không? Còn có trường hợp nào cũng tương tự như vậy không?

A. Cách sử dụng động từ **feel** trong hai trường hợp như thí dụ của bạn nêu trên là có khác nhau.

* Khi **feel** có danh từ đứng sau, thì nó là một *transitive verb* (ngoại động từ) và danh từ đó làm *object* (tân ngữ) cho nó như trong thí dụ 1. Trường hợp này **feel** có nghĩa là **to experience, to be affected by** (an emotion or physical condition)" (trải qua, cảm nhận, bị xúc cảm, bị điều kiện vật lý tác động).

Câu 1: **I feel happiness.** Chúng ta tạm dịch là: "Tôi cảm nhận được niềm hạnh phúc."

* Còn khi **feel** có tính từ đứng sau, nó là một **linking verb** (động từ nối) như trong thí dụ 2. Trong trường hợp này **feel** có nghĩa là **to have the specified physical, emotional or moral feeling** (có một cảm giác cụ thể thuộc về tinh thần, tâm sinh lý; cảm thấy).

Câu 2: **I feel happy,** chúng ta tạm dịch là: "Tôi cảm thấy hạnh phúc." Cũng có trường hợp tương tự như 2 ví dụ trên qua hai câu sau đây:

1. Can you keep a secret?

Bạn có thể giữ bí mật được không?

2. There were several questions I wanted to ask but I kept silent.

Có dăm ba câu hỏi tôi muốn hỏi nhưng tôi đã làm thinh.

Ở câu 1, chúng ta thấy sau **keep** là danh từ **secret**, còn ở câu 2 sau **keep** là tính từ **silent**.

Sự khác nhau giữa match và suit

a. **match** (v) = to have the same colour or pattern as sth else, or to look nice with sth else: có cùng màu hoặc cùng kiểu mẫu với một cái gì khác, hoặc trông có vẻ đẹp khi đi cùng với một cái gì khác.

*Ex: That blouse doesn't match your skirt.
Cái áo đó không hợp với chiếc váy của chị.*

b. **suit** (v) = to look attractive on sb: nhìn, trông hấp dẫn đối với ai.

*Ex: That dress really suits you.
Chiếc áo dài đó thật sự hợp với chị.*

Xin cho biết khi nào chúng ta dùng hear, khi nào chúng ta dùng listen

A. Từ hear có nghĩa là **to receive a sound by chance or on a passive way with your ears; to perceive by with the ears** (nhận được một âm thanh nào đó một cách thụ động bằng tai; nhận ra một âm thanh bằng tai).

*Ex: We listened but could hear nothing.
Chúng tôi đã lắng nghe nhưng chẳng nghe thấy gì cả.*

Từ **listen** có nghĩa là: **to make a conscious or active effort to hear something; to make an effort to hear sb/sth** (có gắng một cách có ý thức hoặc tích cực để nghe cái gì; cố gắng để nghe ai/cái gì).

*Ex: I love listening to music in the evening.
Tôi thích nghe nhạc vào buổi tối.*

*Listen! I've got something to tell you.
Nghe này! Tôi có điều muốn nói với bạn.*

Sự khác biệt của các từ "Outskirts", "Suburb", "Countryside"

Outskirts: outer edges of a town (Vùng ngoài, vùng ngoại ô).

Ví dụ: Workers live in blocks or flats round the outskirts of the city.
Công nhân sống trong các căn hộ quanh vùng ngoại ô thành phố.

Suburb: an area where people live that is outside the central part of a

town or city (Vùng ngoại thành).

Ví dụ: Most people live in the suburbs and work in the centre of the town.
Nhiều người sống ở các vùng ngoại thành và làm việc ở trung tâm thành phố.

Countryside: Land which is away from towns or cities (Nông thôn).

Ví dụ: The countryside near Ho Chi Minh City is very beautiful.
Vùng nông thôn gần thành phố Hồ Chí Minh thì rất đẹp

Sự khác biệt giữa "Task", "Duty", "Mission"

Task: a piece of work that has to be done (một phần của công việc phải được làm như là một nhiệm vụ, nghĩa vụ, phận sự).

Ví dụ: Your first task will be to type these letters.
Nhiệm vụ đầu tiên của bạn là phải đánh máy mấy lá thư này.

Duty: Something you have to do because people expect you to do or you think it's right (một việc gì đó mà bạn phải làm bởi vì người ta mong đợi bạn làm như là một trách nhiệm, bổn phận).

Ví dụ: To do my duty.
A soldier must do his duty.

Mission: An important task or purpose that a person or group are sent somewhere to do (Công tác).

Ví dụ: To complete one's mission successfully:
Hoàn thành nhiệm vụ một cách thắng lợi.

So sánh giữa "chance" và "opportunity"

Khi nói về một cơ hội hay một cơ may để làm một việc gì đó, thì ta có thể dùng **chance** hoặc **opportunity**.

Ex: - I had the chance/opportunity to visit Boston.
Tôi đã có dịp viếng thăm Boston.

- I had no opportunity/chance to see him.
Tôi đã không có cơ may/cơ hội gặp ông ta.

Nhưng khi nói về một khả năng mà một việc có thể xảy ra, thì ta phải

dùng **chance**.

Ex: - There is a chance (= possibility) that I will see him. (not opportunity)

Có khả năng là tôi sẽ gặp ông ta.

- What chance of success do we have? (not opportunity)

Chúng ta có khả năng thành công nhiều hay ít?

Giữa **various** và **different** cách dùng có giống nhau không?

Cả hai đều có nghĩa là *không cùng một thứ* nhưng **various** hàm ý *nhiều thứ không giống nhau*:

Ex: The judges gave various reasons (= a number of different reasons) for the court's decision. [*Các thẩm phán đưa ra nhiều lý do khác nhau (= một số lý do khác nhau) về phán quyết của tòa.*]

The two judges gave different reasons for the court's decision. (= They did not each give the same reason.) [*Hai thẩm phán đưa ra những lý do khác nhau về phán quyết của tòa. (= Mỗi người không đưa ra cùng một lý do)*].

- Không như **various**, **different** cũng có thể được sử dụng với một danh từ số ít, và do đó nó hàm ý là danh từ (noun) này được so sánh với cái gì khác, có thể hoặc không thể được đề cập đến:

You look different (from before) with your hair cut.

Trông cô khác đi (trước đây) với mái tóc cắt ngắn của cô.

They each wanted to see a different film (from each other).

Mỗi người trong bọn họ đều muốn xem một phim khác nhau.

Xin phân biệt và chỉ rõ cách dùng của những từ sau đây: **hitch**, **hitchhike**

a. **hitch** là hình thức slang (tiếng lóng) của **hitchhike**

b. **hitchhike** có nghĩa là *to get (a ride) or make (ones way) by hitchhiking* (xin đi xe nhờ; đi quá giang).

Ex: He hitchhiked across Europe.

Anh ấy đã đi xe nhờ khắp châu Âu.

Xin phân biệt và chỉ rõ cách dùng của những từ sau đây: cost, price, charge

a. **cost** (n)

Chúng ta dùng cost khi nói về việc mình trả tiền cho các dịch vụ hoặc nói về giá cả một cách chung chung mà không đề cập đến số tiền trên thực tế.

Ex: The cost of electricity is going up.
Giá điện đang tăng lên.

b. **price** (n) = the amount of money that you must pay in order to buy something (số tiền chúng ta phải trả để mua một cái gì đó).

Ex: What's the price of this radio, please?
Xin cho biết cái radio này giá bao nhiêu?

c. **charge** (n) = the amount of money that you must pay for using something (số tiền chúng ta phải trả cho việc sử dụng cái gì).

Ex: Is there a charge for parking here?
Đậu xe ở đây có phải trả tiền không?

Những từ sau đây: famous, well-known, distinguished, eminent, notorious và infamous giống nhau và khác nhau như thế nào?

1. Famous giống như well-known, nhưng famous là một từ mạnh hơn và hàm ý là được biết đến khắp một vùng rộng lớn:

Ex: The doctor, the mailman and other well-known people in the village attended the meeting.
Bác sĩ, người đưa thư và những người nổi tiếng khác ở trong làng đã tham dự cuộc mít tinh.

A famous movie star has come to live in our town.
Một ngôi sao điện ảnh nổi tiếng đã đến sống ở thành phố chúng ta.

2. Distinguished và eminent được sử dụng đặc biệt nói về những người nổi tiếng về công trình quan trọng trong lĩnh vực khoa học, nghệ thuật, v.v...

Ex: A distinguished writer.
Một văn sĩ lỗi lạc.

An eminent scientist.

Một nhà khoa học xuất chúng.

3. Notorious có nghĩa nổi tiếng về cái xấu; infamous cũng có nghĩa là rất xấu, nhưng không nhất thiết phải nổi tiếng:

Ex: Everyone was talking about the notorious murderer.

Mọi người đang nói về tên sát nhân khét tiếng.

She witnessed the infamous killing of an unarmed policeman.

Cô ta đã chứng kiến vụ giết bí ối đối với một viên cảnh sát không vũ trang.

Khi hỏi về ngày tháng ta có hai từ date và day. Xin cho biết cách dùng hai từ này khi hỏi bằng tiếng Anh về ngày tháng.

Date dùng để hỏi ngày tháng theo dương lịch, ta thường nghe hỏi, "Hôm nay ngày mấy rồi?" Người hỏi muốn biết hôm nay là ngày mấy theo dương lịch. Câu hỏi bằng tiếng Anh là: "What date is today?".

Từ **day** dùng để hỏi ngày thứ mấy trong tuần như người ta muốn biết hôm nay là thứ mấy trong tuần thì người ấy phải hỏi: "What day is today?"

Sau đây mời các bạn đọc hai mẫu đàm thoại nhỏ này để hiểu rõ nghĩa từ **day** và **date** được dùng để hỏi về ngày.

1. A: What date is today? (or: What date is this?)

Hôm nay là ngày mấy?

B: It's May 29 (or: Today is May 29.)

Hôm nay là ngày 29 tháng 5.

2. A: What day is it? (or: What day is today?)

Hôm nay thứ mấy?

B: It's Saturday (or: Today is Saturday.)

Hôm nay là thứ Bảy.

Khi muốn nói dâng tặng người tôi yêu thương cái gì đó, tôi dùng verb offer hoặc donate tỏ vẻ trân trọng có được không?

1. **Offer** có nghĩa là dâng, tặng. Nhưng thường người ta dùng từ này đối với Vua Chúa, Thượng Đế hay Thần Linh.

Ex: A calf was offered up as a sacrifice to the Goddess.

Một con bê đã được cúng làm vật tế cho nữ thần.

2. **Donate** cũng có nghĩa là hiến, tặng, nhưng từ này thường được dùng khi ta muốn nói việc tặng (tiền, hàng hóa, v.v...) cho một tổ chức nào đó, nhất là một tổ chức từ thiện.

Ex: They donated large sums to relief organizations.
Họ đã tặng những món tiền lớn cho các tổ chức từ thiện.

Trong quan hệ đời thường chúng ta với nhau, khi muốn nói tặng ai cái gì đó, ta chỉ cần dùng động từ **give** là đủ.

Ex: I'd like to give you this lacquer.
Tôi muốn tặng ông tấm sơn mài này.

My mother gave me a birthday gift.
Mẹ tôi đã tặng tôi một món quà sinh nhật.

Tóm lại, khi muốn nói tặng ai cái gì ta không dùng **offer** hay **donate** mà dùng **give** là đủ.

Cách dùng hai động từ do và make

Hai động từ **do** và **make** có nghĩa rất giống nhau nên người sử dụng tiếng Anh như một ngoại ngữ nhiều khi lúng túng không biết chọn động từ nào cho đúng. Có một số nguyên tắc có thể giúp ta lựa chọn khi nào nên dùng **do** và khi nào nên dùng **make** nhưng cách tốt nhất đối với người học tiếng Anh là nên tập sử dụng cho nhuần nhuyễn những ngữ, những cụm từ trong đó có **do** và **make** cho đến khi hình thành thói quen sử dụng để không phải dịch từ tiếng mẹ đẻ ra tiếng Anh rồi lúng túng không biết nên chọn động từ nào. Thực hành nhiều giúp ta có thói quen sử dụng những cụm từ như *do homework/housework/business hoặc make a mistake/ a noise/money/ love/ a bed...* một cách dễ dàng.

Sau đây là một vài nguyên tắc:

1. Chúng ta dùng **do** khi chúng ta nói đến một hành động, một hoạt động (an activity) mà không nói rõ việc gì.

Ex: Do something. Don't just sit there. I don't know what to do.
What are you doing? I like doing nothing.

2. **Do** là động từ chúng ta phải chọn khi chúng ta muốn nói đến công việc

hay việc làm (work job).

Ex: I'm not going to do any work today. I want to relax.

I dislike doing housework. I hate doing the cooking, cleaning and washing up.

We should hire a maid to do all the boring jobs.

3. Chúng ta dùng động từ **make** khi chúng ta muốn diễn tả ý tạo ra, làm ra (creation, construction) một cái gì đó.

Ex: I've just made a cake for my mother's birthday.

My father and I once made a boat.

Let's make a plan for our summer holiday.

4. Động từ **make** được dùng rất thường xuyên trong các mẫu câu sau đây:

Make+ Object + Adj

Ex: Make something more beautiful/ large...

Make somebody happy/ angry/...

Make + Object+ Verb (infinitive without to)

Ex: The custom officer make Sally open her suitcase

The long trip made all of us feel exhausted.

5. Trong nhiều trường hợp khác không có qui tắc gì rõ ràng có thể giúp chúng ta chọn dùng **do** hay **make**. Khi không chắc chắn ta nên tra từ điển để tìm ra cách dùng đúng. Tốt hơn hết ta nên học thuộc và dùng cho quen thuộc các ngữ sau đây với **do** và **make**:

- Do good/ harm/ business/ a favour/ a good turn

- Make a mistake/ a decision/ a suggestion/ an offer/ a plan/ arrangements/ an attempt/ an effort/ an excuse/ an exception/ money/ a profit/ love/ war/ peace.

- Make the best of... /the most of.../ a habit of.../

Xin nói về cách dùng của each, every, both

1. Both được dùng cho 2 người hoặc 2 vật gộp lại với nhau. Each được dùng cho bất cứ số người hoặc vật tách rời nhau; và every được dùng cho cả một nhóm.

Both my children (=I have 2 children) go to the same school. [Cả hai đứa con của tôi (=tôi có 2 đứa con) đều đi học cùng một trường.

Each of my children (= I have two or more children) goes to a different school.

Mỗi con tôi (= tôi có 2 con hoặc nhiều hơn) đi học khác trường nhau.

Each child in the class gave different answer.

Mỗi đứa trẻ ở trong lớp đưa ra một câu trả lời khác nhau.

Every child in the class passed the examination.

Mọi đứa trẻ ở trong lớp đều thi đậu.

2. Both luôn luôn có động từ ở số nhiều; every luôn luôn có động từ ở số ít:

Both our children go to the local school.

Cả hai đứa con của chúng tôi đều đi học ở trường của địa phương.

Every child in this street goes to the local school.

Mọi đứa trẻ trong phố này đều đi học ở trường của địa phương.

Each thường có động từ ở số ít trừ khi nó đứng sau chủ ngữ (subject) số nhiều.

Each has his own room.

Mỗi người có phòng riêng của mình.

They each have their own rooms.

Họ có phòng riêng của từng người.

3. Every không thể được sử dụng trong những câu có các cụm từ như:

Both/Each of the boys.../The boys both/each...

“Make noise” hay “Make a noise” có đồng nghĩa với nhau không hay chúng khác nhau? Xin cho biết nghĩa cụm từ này khi sử dụng

Make noise và **Make a noise** đều có nghĩa chung là gây nên tiếng động. Vì **noise** là một danh từ đếm được (countable noun) nên nó có nghĩa là một tiếng động nào đó (khá to).

Ví dụ: - Don't make noise! The baby is sleeping!

Đừng làm ồn! Bé đang ngủ!

- They did not make a noise. (While the baby was sleeping.)

Chúng không gây tiếng động nào.

Tuy 2 cụm từ này được sử dụng như nhau nhưng **make noise** thì được sử dụng trong American English. Em có thể để ý những chi tiết nhỏ này để biết được nguồn gốc đoạn văn mình đang đọc mà hòa mình vào văn hóa đó để hiểu ý tác giả muốn diễn đạt.

Clothes, cloth, clothing, dress, đều là những từ chỉ về quần áo. Xin giải thích giùm cách dùng những từ này như thế nào?

- **Clothes** là từ thông thường được dùng cho tất cả mọi loại quần áo mà người ta mặc (như sơ mi và áo dài), và **cloth** là những loại vải khác nhau hoặc là **material** (nguyên liệu như len và cotton).

Ex: He spends a lot of money on clothes.
Ông ấy chi tiêu nhiều tiền vào quần áo.

She's got some lovely clothes.
Cô ấy đã có một số quần áo dễ thương.

How much cloth/ material will I need to make a pair of pants?
Tôi sẽ cần bao nhiêu vải để may một cái quần?

- **Clothing** là một từ trang trọng hơn để chỉ quần áo.

- **Dress** là một loại quần áo mặc ngoài của phụ nữ và các cô gái, nhưng trong một số thành ngữ, **dress** (khi **dress** là danh từ không đếm được) có thể có nghĩa là một loại quần áo đặc biệt nào đó:

Ex: What a pretty dress she's wearing today!
Cái áo dài cô ấy mặc hôm nay mới dễ thương làm sao!

My parents had to wear formal evening dress to go to the company dinner.
Cha mẹ tôi phải mặc y phục dạ hội trang trọng để đi dự tiệc của công ty.

Sự khác biệt giữa "Task", "Duty", "Mission"

Task: a piece of work that has to be done (một phần của công việc phải được làm như là một nhiệm vụ, nghĩa vụ, phận sự).

Ví dụ: Your first task will be to type these letters.
Nhiệm vụ đầu tiên của bạn là phải đánh máy mấy lá thư này.

Duty: Something you have to do because people expect you to do or you think it's right (một việc gì đó mà bạn phải làm bởi vì người ta mong đợi bạn làm như là một trách nhiệm, bổn phận).

Ví dụ: To do my duty.
A soldier must do his duty.

Mission: An important task or purpose that a person or group are sent somewhere to do (Công tác).

Ví dụ: To complete one's mission successfully:
Hoàn thành nhiệm vụ một cách thắng lợi.

Comma splices and fused sentences - Các nối câu bằng dấu phẩy và các câu kết hợp

A **coma splice** (or **comma fault**) is an error that occurs when a comma by itself joins independent clauses. The only time that a comma is correct between two independent clauses is when the comma is followed by a coordinating conjunction (*and, but, for, or, nor, yet, and so*). The word *splice* means "to fasten ends together." The end of one independent clause and the beginning of another should not be fastened together with a comma alone.

(Các nối câu bằng dấu phẩy (,) là một lỗi xảy ra khi dấu phẩy tự nó nối các mệnh đề độc lập. Dấu phẩy nối hai mệnh đề độc lập chỉ đúng trong trường hợp duy nhất là dấu phẩy này phải được theo sau bằng một liên từ kết hợp (*and, but, for, or, nor, yet, và so*). Từ *splice* có nghĩa là "nối hai đầu lại với nhau". Phần cuối của một mệnh đề độc lập và phần bắt đầu của một mệnh đề độc lập khác không nên nối với nhau chỉ bằng dấu phẩy.)

COMMA SPLICE The hurricane intensified, it turned toward land.

A **fused sentence** is an error that occurs when two independent clauses are not joined by a comma with a coordinating conjunction (*and, but, for, or, nor, yet, and so*) or by other punctuation. The word *fused* means "united as if by melting together." Two independent clauses cannot be united as if melted together. A fused sentence is also known as a *run-on sentence* or a *run-together sentence*.

(Một câu kết hợp là một lỗi xảy ra khi hai mệnh đề độc lập không được nối với nhau bằng một dấu phẩy với một liên từ kết hợp (*and, but, for, or, nor, yet, và so*) hoặc không được nối bằng một dấu chấm câu khác. Từ *fused* có nghĩa là "kết hợp lại như thể được nấu chảy ra cùng với nhau." Hai mệnh đề độc lập không thể được kết hợp lại như trộn lẫn vào nhau được. Một câu kết hợp cũng được biết như là một câu được hợp chung nhau hoặc một câu cùng đi chung nhau.)

FUSED SENTENCE The hurricane intensified it turned toward land.

Comma splices and fused sentences are two versions of the same problem: incorrect joining of two independent clauses. A fused sentence, however, reveals less awareness of the need for a separation between the independent clauses.

Comma splices and fused sentences distract readers from understanding the meaning you want your material to deliver. If you tend to write comma splices and fused sentences, you might have trouble recognizing them, because they can seem to blend with surrounding sentences.

Expect, therefore, to analyze your sentences individually. To do this, wait until you have finished drafting your material, so that the flow of your writing is not interrupted. If you suspect an error, quickly underline or highlight it and maintain the pace of your writing. You can check the sentences when you are revising and editing.

Chart below shows you how to correct these errors and refers you to sections in this chapter for fuller explanations and illustrations.

HOW TO CORRECT COMMA SPLICES AND FUSED SENTENCES

* Use a period.

The hurricane intensified. It turned toward land.

* Use a semicolon.

The hurricane intensified; it turned toward land.

* Use a semicolon and a conjunctive adverb.

The hurricane intensified; then it turned toward land.

* Use a comma and a coordinating conjunction.

The hurricane intensified, and it turned toward land.

* Revise one of two independent clauses into a dependent clause.

As the hurricane intensified, it turned toward land.

The hurricane intensified as it turned toward land.

Recognizing comma splices and fused sentences

(Nhận ra các nối câu bằng dấu phẩy và các câu được nối không đúng cách)

To recognize comma splices and fused sentences, you need to be able to recognize an independent clause. An independent clause contains a subject and predicate. An independent clause can stand alone as a sentence because it is an independent grammatical unit.

(Để nhận ra các nối câu bằng dấu phẩy và các câu được nối không đúng cách, bạn cần có khả năng nhận ra một mệnh đề độc lập. Một mệnh đề độc lập gồm có một chủ ngữ và một vị ngữ. Một mệnh đề độc lập có thể đứng một mình như là một câu vì nó là một đơn vị ngữ pháp độc lập.)

SUBJECT PREDICATE Thomas Edison was an American inventor

If you tend to write comma splices, here is a useful technique for proofreading your work. Cover all the words on one side of the comma and see if the words remaining constitute an independent clause. If they do, cover that clause and uncover all the words on the other side of the comma. If the second side of the comma is also an independent clause, you have written a comma splice. Also to help yourself avoid writing comma splices, become familiar with correct uses for commas *(Nếu bạn*

có khuynh hướng viết các nối câu bằng dấu phẩy, đây là một kỹ thuật có ích để đọc và sửa bài viết của bạn. Hãy che tất cả các từ ở một bên của dấu phẩy và xem các từ còn lại có tạo nên một mệnh đề độc lập không. Nếu các từ đó tạo nên một mệnh đề độc lập, che mệnh đề đó lại và bỏ lớp che tất cả các từ ở bên kia của dấu phẩy ra. Nếu phần thứ hai này của dấu phẩy cũng là một mệnh đề độc lập, bạn đã viết một nối câu bằng dấu phẩy. Cũng để tự giúp bạn tránh viết các nối câu bằng dấu phẩy, bạn hãy làm quen với cách dùng đúng các dấu phẩy.)

Experienced writers sometimes use a comma to join very brief parallel independent clauses, especially if a negative sentence is followed by a positive sentence: *Mosquitos do not bite, they stab*. Many instructors consider this form an error in student writing; you will never be wrong if you use a semicolon or period. (Những người viết có kinh nghiệm đôi khi dùng một dấu phẩy để nối các mệnh đề độc lập song hành rất ngắn, đặc biệt nếu một câu phủ định được theo sau bởi một câu khẳng định: *Mosquitos do not bite, they stab*. Nhiều giáo viên coi hình thức này là một lỗi trong bài viết của học sinh; bạn sẽ không bao giờ bị sai nếu bạn sử dụng dấu chấm phẩy (;) hoặc dấu chấm (.).)

MAJOR CAUSES OF COMMA SPLICES AND FUSED SENTENCES

(Các nguyên nhân chính gây ra các nối câu bằng dấu phẩy và các câu được nối không đúng cách)

1. Pronouns. A comma splice or fused sentence often occurs when the second independent clause starts with a pronoun.

(Các đại từ. Một nối câu bằng dấu phẩy hoặc một câu được nối không đúng cách thường xảy ra khi mệnh đề độc lập thứ hai bắt đầu bằng một đại từ.)

NO Thomas Edison was a productive inventor, he held over 1.300 U.S. and foreign patents.

YES Thomas Edison was a productive inventor. He held over 1.300 U.S. and foreign patents.

2. Conjunctive adverbs and other transitional expressions. A comma splice or fused sentence often occurs when the second independent clause starts with a conjunctive adverb or other transitional expression.

Remember that these words are *not* coordinating conjunctions (*and, but, or, nor, so* and *yet*), so they cannot work in concert with a comma to join two independent clauses.

(Các trạng từ liên kết và các thành ngữ chuyển tiếp khác. Một nối câu bằng dấu phẩy hoặc một câu được nối không đúng cách thường xảy ra khi mệnh đề độc lập thứ hai bắt đầu bằng một trạng từ liên kết hoặc bằng một thành ngữ mang tính chuyển tiếp khác. Hãy nhớ rằng các từ này không phải là các liên từ phối hợp [*and, but, or, nor, for, so* và *yet*], vì thế chúng không thể phối hợp với một dấu phẩy để nối hai mệnh đề độc

lập với nhau.)

NO Thomas Edison was a brilliant scientist, however, his schooling was limited to only three months of his life.

YES Thomas Edison was a brilliant scientist. However, his schooling was limited to only three months of his life.

3. Explanations or examples. A comma splice or fused sentence often occurs when the second independent clause explains or gives an example of the information in the first independent clause.

(Các giải thích hoặc các ví dụ. Một nối câu bằng dấu phẩy hoặc một câu được nối không đúng cách thường xảy ra khi mệnh đề độc lập thứ hai giải thích hoặc đưa ra một ví dụ về thông tin trong mệnh đề độc lập thứ nhất.)

NO: Thomas Edison was the genius behind many inventions, among the best known are the photograph and the incandescent lamp.

YES: Thomas Edison was the genius behind many inventions. Among the best known are the photograph and the incandescent lamp.

Xin hãy cho biết sự khác nhau giữa Should Have và Must Have và xin cho một vài ví dụ minh họa cách dùng.

Should have được dùng để nói về những sự việc đã không hoặc có thể đã không xảy ra trong quá khứ. Chẳng hạn:

I should have finished this work by now - Đáng lẽ bây giờ tôi đã phải hoàn thành công việc này rồi (mà đến giờ tôi vẫn chưa làm xong).

I should have studied harder for my exams - Đáng lẽ tôi phải học chăm chỉ hơn chuẩn bị cho các kỳ thi của tôi.

Trong cả hai câu trên, người nói có thể bày tỏ thái độ ân hận, lấy làm tiếc là đã không làm một việc gì đó.

Chúng ta cũng có thể dùng should have để diễn tả những nghĩa vụ đã không được hoàn thành, thực thi. Chẳng hạn:

He should have helped his mother carry the shopping.

Còn must have được dùng để diễn tả một việc gì đó trong quá khứ mà người nói gần như biết chắc.

Chẳng hạn nếu bạn thức dậy vào buổi sáng và bạn thấy ngoài vườn cỏ ướt, bạn có thể nói:

It must have rained overnight - Chắc hẳn trời đã mưa hồi đêm hôm qua.

Chúng ta hãy thử xem xét một câu trong đó có cả should have và must have:

Jane should have arrived by now, she must have missed the bus - Jane đáng lẽ lúc này đã phải tới nơi rồi, chắc hẳn chị ấy đã bị nhớ chuyến xe buýt.

Trong tình huống này, vào thời điểm người nói nói câu này chúng ta nghĩ là Jane đáng lẽ đã có mặt rồi nhưng chị ấy lại chưa tới, và chúng ta có thể đi tới kết luận là việc chị ấy muộn hẳn là do bị nhớ xe.

Thơ học từ vựng tiếng Anh

Hear là nghe watch là xem
Electric là điện còn lamp bóng đèn
Praise có nghĩa ngợi khen
Crowd đông đúc, lấn chen hustle
Capital là thủ đô
City thành phố, local địa phương
Country có nghĩa quê hương
Field là đồng ruộng, vườn là garden
Chốc lát là chữ moment
Fish là con cá, chicken gà tơ
Naive có nghĩa ngây thơ
Poet thi sĩ, great writer văn hào
Tall có nghĩa là cao
Short là ngắn thấp, chào thì là hi
Mắc cỡ lại là chữ shy
Life là sự sống, passed away qua đời
Shed tears có nghĩa lệ rơi
Sunny ánh nắng, bầu trời sky
Tomorrow là ngày mai
Hoa sen lotus, hoa lài jasmine
Madman có nghĩa người điên
Private có nghĩa là riêng của mình
Cảm giác là chữ feeling
Camera máy ảnh, hình là photo
Động vật là animal
Big là to lớn, little nhỏ nhoi
Elephant là con voi
Goby cá bóng, cá mòi sardine
Mỏng manh thì là chữ thin
Cổ là chữ neck, còn chin cái cằm
Visit có nghĩa viếng thăm
Lie down có nghĩa là nằm nghỉ ngơi
Rat con chuột, bat con dơi
Separate có nghĩa tách rời, chia ra
Gift thì có nghĩa món quà
Guest thì là khách, chủ nhà house owner
Bệnh ung thư là cancer
Lối ra exit, enter đi vào
Up lên, còn xuống là down
Beside bên cạnh, about khoảng chừng

Stop có nghĩa là ngừng
Ocean là biển, rừng là jungle
Cửa sổ là chữ window
Special đặc biệt, normal thường thôi
Lazy làm biếng quá rồi
Em xin finish cái này ở đây !

Thơ học từ vựng tiếng Anh 2

HUSBAND là đức ông chồng
DADDY cha bố, PLEASE DON'T xin đừng
DARLING tiếng gọi em cưng
MERRY vui thích cái sừng là HORN

LONG dài , SHORT ngắn, TALL cao
HERE đây, THERE đó, WHICH nào, WHERE đâu
SENTENCE có nghĩa là câu
LESSON bài học ,RAINBOW cầu vồng

HUSBAND là đức ông chồng
DADDY cha bố, PLEASE DON'T xin đừng
DARLING tiếng gọi em cưng
MERRY vui thích cái sừng là HORN

Rách rồi xài đỡ chữ TORN
TO SING là hát A SONG một bài
Nói sai sự thật TO LIE
GO đi, COME đến, một vài là SOME

Đứng STAND, LOOK ngó, LIE nằm
FIVE năm, FOUR bốn, HOLD cầm, PLAY chơi
ONE LIFE là một cuộc đời
HAPPY sung sướng, LAUGH cười, CRY kêu

LOVER đích thực người yêu
CHARMING duyên dáng, mỹ miều GRACEFUL
Mặt trăng là chữ THE MOON
WORLD là thế giới , sớm SOON, LAKE hồ

Dao KNIFE, SPOON muỗng, cuốc HOE
Đêm NIGHT, DARK tối, khổng lồ là GIANT
GAY vui, DIE chết, NEAR gần

SORRY xin lỗi , DULL đần, WISE khôn

BURY có nghĩa là chôn
OUR SOULS tạm dịch linh hồn chúng ta
Xe hơi du lịch là CAR
SIR ngài, LORD đức, thưa bà MADAM

THOUSAND là đúng mười trăm
Ngày DAY , tuầ n WEEK, YEAR năm, HOUR giờ
WAIT THERE đứng đó đợi chờ
NIGHTMARE ác mộng, DREAM mơ , PRAY cầu

Trừ ra EXCEPT, DEEP sâu
DAUGHTER con gái, BRIDGE cầu, POND ao
ENTER tạm dịch đi vào
Thêm FOR tham dự lẽ nào lại sai

SHOULDER cứ dịch là vai
WRITER văn sĩ, cái đài RADIO
A BOWL là một cái tô
Chữ TEAR nước mắt ,TOMB mộ MISS cô

May khâu dùng tạm chữ SEW
Kẻ thù địch đại là FOE chẳng làm
SHELTER tạm dịch là hầm
Chữ SHOUT la hét, nói thầm WHISPER

WHAT TIME là hỏi mấy giờ
CLEAR trong, CLEAN sạch, mờ mờ là DIM
Gặp ông ta dịch SEE HIM
SWIM bơi ,WADE lội, DROWN chìm chết trôi

MOUNTAIN là núi, HILL đồi
VALLEY thung lũng, cây sồi OAK TREE
Tiền xin đóng học SCHOOL FEE
Cho tôi dùng chữ GIVE ME chẳng làm

TO STEAL tạm dịch cầm nhảm
Tẩy chay BOYCOTT, gia cầm POULTRY
CATTLE gia súc , ong BEE
SOMETHING TO EAT chút gì để ăn
LIP môi, TONGUE lưỡi , TEETH răng
EXAM thi cử, cái bằng LICENSE.

The ABC's of Friendship

A Friend....

Accepts you as you are
Believes in "you"
Calls you just to say "Hi!"
Doesn't give up on you
Envisions the whole of you (even the unfinished parts)
Forgives your mistakes
Gives unconditionally
Helps you
Invites you over
Just because
Keeps you close at heart
Loves you for who you are
Makes a difference in your life
Never Judges
Offers support
Picks you up
Quiets your fears
Raises your spirits
Says nice things about you
Tells you the truth when you need to hear it
Understands you
Values you
Walks beside you
Xxoxoxxxxoooxoxo
Yells when you won't listen and
Zaps you back to reality

 The End